|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN** **TỈNH ĐẮK LẮK** Số: /2025/NQ-HĐND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Đắk Lắk, ngày tháng năm 2025* |

|  |
| --- |
| **DỰ THẢO LẦN 1 (ngày 16.10.2025)** |

**NGHỊ QUYẾT
Quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết**

**trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
Khóa …, Kỳ họp …**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm phápluật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/ND-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phú về Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Tờ trình số …/TTr-UBND ngày … tháng … năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số …/BC-HĐND ngày … tháng … năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1**. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết, căn cứ vào tình hình thực tế UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Nghị quyết phù hợp với điều kiện thực tiễn, đảm bảo thực hiện có hiệu quả.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày … tháng … năm 2025.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh về quy định chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Nghị quyết số 10/2020/NQ HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa …, Kỳ họp … thông qua ngày … tháng … năm 2025.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như Điều 3;- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;- Chính phủ;- Ban Công tác đại biểu;- Bộ NN&MT, Bộ CT, KH&CN;- Bộ Tư pháp - Cục KTVBQPPL;- Bộ Tài Chính - Vụ Pháp chế;- Thường trực Tỉnh ủy;- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;- UBMTTQVN tỉnh;- Văn phòng Tỉnh ủy;- Văn phòng HĐND tỉnh;- Văn phòng UBND tỉnh;- Các Sở: NN&MT, TC, KH&CN, CT; TP, NHNNVN Chi nhánh Đắk Lắk;- TT. HĐND, UBND các phường, xã;- Báo Đắk Lắk;- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;- Lưu VT, TH. |  **CHỦ TỊCH** |

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN** **TỈNH ĐẮK LẮK** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

# QUY ĐỊNH

**VỀ CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC, LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BẢN TỈNH ĐẮK LẮK**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số …/2025/NQ-HĐND ngày … tháng … năm 2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)*

## Chương I

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định về chính sách khuyến khích, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp *(sau đây gọi tắt là nông sản)* trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Về hình thức liên kết, hợp đồng liên kết, dự án liên kết, hồ sơ và thủ tục hỗ trợ liên kết, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết và các nội dung khác không quy định trong Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp *(sau đây được gọi tắt là Nghị định số 98/2018/NĐ-CP)* và các quy định hiện hành.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Nghị quyết này áp dụng đối với doanh nghiệp, Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã, nông dân, chủ trang trại; người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác; cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh *(sau đây gọi tắt là các bên tham gia liên kết).*

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện Chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.

**Điều 3. Các quy định về nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ**

1. Đối với mỗi loại hình liên kết, các bên tham gia liên kết ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ ở nội dung đó. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các nội dung liên kết theo hợp đồng, dự án liên kết để quyết định hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Mỗi bên tham gia liên kết được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ mà bên đó thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng, dự án liên kết.

3. Trường hợp cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau (kể cả từ các chương trình, dự án khác), đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

4. Ngoài nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, các địa phương chủ động cân đối bổ sung ngân sách địa phương, lồng ghép các chương trình, dự án để thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy định tại Nghị quyết này.

5. Nhà nước khuyến khích các nguồn vốn hỗ trợ hợp pháp khác để thúc đẩy liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

**Điều 4. Điều kiện để được hỗ trợ**

Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

1. Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2. Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

3. Liên kết đảm bảo ổn định:

a) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm.

b) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm.

4. Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

## Chương II

**NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ**

**Điều 5.** **Chính sách hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết**

Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn liên kết, tối đa 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

**Điều 6. Chính sách hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết**

Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc, trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết, bao gồm: nhà xưởng, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/dự án liên kết.

**Điều7. Chính sách hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư.**

Ngoài phần hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết quy định tại Điều 6 Nghị quyết này, các bên tham gia liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nội dung sau:

1.Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông thuộc dự án liên kết: Thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Điều 29, Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông và các văn bản liên quan khác của Trung ương và của tỉnh, cụ thể:

- Hỗ trợ 100% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình trình diễn ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn.

- Hỗ trợ 70% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình trình diễn ở địa bàn bãi ngang.

- Hỗ trợ 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình trình diễn ở địa bàn đồng bằng.

- Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp, mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình (đối với tất cả các địa bàn).

- Hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình theo quy định hiện hành (đối với tất cả các loại mô hình).

2.Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: thực hiện theo chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng; chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã của Trung ương và của tỉnh.

3. Hỗ trợ vật tư, giống cây trồng, vật nuôi. Các nội dung và định mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 11 Thông tư số [55/2023/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/thong-tu-08-2019-tt-btc-sua-doi-thong-tu-43-2017-tt-btc-kinh-phi-xay-dung-nong-thon-moi-408588.aspx) ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và khoản 5 Điều 21 Nghị định số [27/2022/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-27-2022-nd-cp-co-che-quan-ly-thuc-hien-cac-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-510809.aspx) được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số [38/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-38-2023-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-27-2022-nd-cp-quan-ly-thuc-hien-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-570709.aspx).

4. Ngân sách hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật mới và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi. Mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng/mô hình.

**Điều****8. Nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ**

1. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại Điều 5, thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác.

2. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ quy định tại Điều 6, thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

3. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại các khoản 1, 2 Điều 7, thực hiện theo quy định của các chương trình, dự án về khuyến nông; Chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã đang áp dụng trên địa bàn.

4. Nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ quy định tại khoản 3, 4 Điều 7, thực hiện theo quy định của các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

5. Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư bao gồm ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách tỉnh; vốn lồng ghép từ các chương trình dự án, cụ thể: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan./.